

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

BIỂU CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax : (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: http://www.aa.com.vn



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là "Công ty"), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (Chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Kể từ thời điểm chuyển đổi, Công ty đã thay đổi 07 lần đăng ký kinh doanh, đến thời điểm kiểm toán Công ty thay đổi lần 7 ngày 22/01/2013, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.969.290.000 đồng

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Tên giao dịch: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA 909., JSC

Trụ sở chính tại: Tầng 9 Toà nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

Đối tượng	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	31.934.750.000	25,55
Ông Phan Văn Hùng	6.350.220.000	5,08
Ông Nguyễn Văn Tuấn	403.760.000	0,32
Cổ đông khác	86.280.560.000	69,05
Cộng	124.969.290.000	100

Toàn bộ 12.496.929 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và được phép tự do chuyển nhượng theo qui định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006, Luật Chứng khoán sửa đổi số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng khoán. Hiện tại mã chứng khoán đang giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty là S99.

Hoạt động kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, buru điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại; Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty); dịch vụ định giá bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty); dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ đầu giá bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; hoạt động xuất khẩu lao động; chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin; nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, thực phẩm (trừ loại Nhà nước cấm); sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng; đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện; kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê; kinh doanh vận tải hàng hoá; kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, đá, cát sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác; nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn./.

Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty thực hiện tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh với giá trị vốn góp đăng ký là 10.200.000.000 VNĐ, chiếm 51%.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Phan Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Mạnh Hiệp	Ủy Viên
Ông Dương Ninh Tùng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Quang	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 09/05/2012)
Ông Trần Anh Phương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 09/05/2012)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Phan Văn Hùng

Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2013)

Ông Phan Mạnh Hiệp

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2013)

Ông Dương Ninh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Bà Trần Thị Chung

Trưởng ban

Ông Lưu Văn Cảnh

Thành viên

Ông Đinh Quang Tiến

Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). AA bảy tỏ nguyện vọng được làm Kiểm toán viên cho Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm các năm tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Phan Mạnh Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012****Kính gửi:****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ QUÝ CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Chúng tôi, đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30/01/2013. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)****Đoàn Văn Cường****Phó Giám đốc****Chứng chỉ KTV số: 1377/KTV**
Trịnh Thị Ánh Minh**Kiểm toán viên****Chứng chỉ KTV số: 1434/KTV**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.124.016.533	142.747.996.707
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.745.442.273	10.399.122.201
1	Tiền	111	3	9.745.442.273	10.399.122.201
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4.273.700.000	4.078.120.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		9.797.118.800	12.022.845.989
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5.523.418.800)	(7.944.725.989)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.811.617.125	32.401.403.435
1	Phải thu khách hàng	131	5	44.744.880.048	28.536.860.503
2	Trả trước cho người bán	132	5	2.302.948.116	2.851.773.386
3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		4.076.890.000	-
4	Các khoản phải thu khác	135	6	716.167.476	1.073.126.956
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(29.268.515)	(60.357.410)
IV	Hàng tồn kho	140		49.607.582.573	67.617.879.682
1	Hàng tồn kho	141	7	49.607.582.573	67.617.879.682
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.685.674.562	28.251.471.389
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		428.089.276	93.853.710
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	8	2.709.731.873	1.707.207.896
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	1.245.710.203	1.742.992.672
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		20.302.143.210	24.707.417.111
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.431.680.293	81.261.924.850
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		57.825.444.036	65.973.509.481
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.365.006.287	23.504.120.422
	- Nguyên giá	222		74.191.480.218	75.416.392.628
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.826.473.931)	(51.912.272.206)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	185.857.187	237.498.851
	- Nguyên giá	228		367.425.000	367.425.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(181.567.813)	(129.926.149)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	40.274.580.562	42.231.890.208
III	Bất động sản đầu tư	240	12	13.807.447.879	14.098.572.055
1	- Nguyên giá	241		14.556.209.182	14.556.209.182
2	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(748.761.303)	(457.637.127)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		550.000.000	550.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư dài hạn khác	258	13	550.000.000	550.000.000
IV	Tài sản dài hạn khác	260		248.788.378	639.843.314
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		248.788.378	639.843.314
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.555.696.826	224.009.921.557

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		75.324.626.997	88.832.607.136
I	Nợ ngắn hạn	310		74.713.751.997	85.467.962.090
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	35.481.127.017	38.907.805.074
2	Phải trả người bán	312	15	14.169.883.367	19.036.094.458
3	Người mua trả tiền trước	313	15	565.000.000	1.081.769.273
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	7.947.240.227	3.013.551.894
5	Phải trả người lao động	315		8.149.017.683	7.439.038.638
6	Chi phí phải trả	316		3.483.170.918	10.857.165.635
7	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	17	3.907.991.400	2.815.240.003
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		900.804.954	900.804.954
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		109.516.431	1.416.492.161
II	Nợ dài hạn	330		610.875.000	3.364.645.046
1	Vay và nợ dài hạn	334	18	610.875.000	3.010.553.530
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	354.091.516
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.231.069.829	135.177.314.421
I	Vốn chủ sở hữu	410	19	137.231.069.829	135.177.314.421
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19c	124.969.290.000	99.989.600.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	982.166.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	417	19e	5.169.176.926	15.159.711.426
4	Quỹ dự phòng tài chính	418	19e	3.296.250.989	3.296.250.989
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.814.185.914	15.749.586.006
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	20	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.555.696.826	224.009.921.557

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VNĐ	-	-
2	Ngoại tệ các loại	007	USD	674.03	-
3	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VNĐ	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Chu Danh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc




Phan Mạnh Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Mẫu số: B02-HN
Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	122.010.782.722	108.671.703.070
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	861.622.604	2.377.371.230
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	121.149.160.118	106.294.331.840
4	Giá vốn hàng bán	11	24	92.061.158.817	79.377.264.777
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.088.001.301	26.917.067.063
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.883.103.046	1.552.038.656
7	Chi phí tài chính	22	26	8.128.449.381	19.161.381.081
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.056.888.834	9.353.319.241
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.492.360.123	13.640.071.680
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.350.294.843	(4.332.347.042)
11	Thu nhập khác	31		701.056.652	4.899.089.210
12	Chi phí khác	32		7.407.995.443	6.595.352
13	Lợi nhuận khác	40		(6.706.938.791)	4.892.493.858
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.643.356.052	560.146.816
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	497.282.469	239.480.980
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.146.073.583	320.665.836
	Phân bổ cho				
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-
	Cổ đông công ty mẹ			2.146.073.583	320.665.836
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Chu Danh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc




Phan Mạnh Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03 - HN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	103.109.264.655	98.782.182.562
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và dịch vụ	2	(79.335.886.652)	(67.185.373.803)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(11.861.144.383)	(6.873.113.621)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.990.843.877)	(9.473.048.117)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.122.970.523	23.536.165.757
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(991.600.962)	(35.190.682.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.052.759.304	3.596.130.534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(171.224.909)	(594.021.175)
2. Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	46.200.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	23	3.500.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.500.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	244.942.264	195.301.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	119.917.355	(398.179.322)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	48.693.487.316	52.566.561.416
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.519.843.903)	(45.364.850.427)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.826.356.587)	7.201.710.989
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(653.679.928)	10.399.122.201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.399.122.201	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	9.745.442.273	10.399.122.201

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Hà

Chu Danh Phương

Phan Mạnh Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (Chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Kể từ thời điểm chuyển đổi, Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 18/06/2008 và lần 7 số ngày 22/01/2013, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.969.290.000 đồng

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Tên giao dịch: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA 909., JSC

Trụ sở chính tại: Tầng 9 Toà nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

Đối tượng	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	31.934.750.000	25,55
Ông Phan Văn Hùng	6.350.220.000	5,08
Ông Nguyễn Văn Tuấn	403.760.000	0,32
Cổ đông khác	86.280.560.000	69,05
Cộng	124.969.290.000	100

Đến thời điểm 31/12/2012 toàn bộ 12.496.929 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và được phép tự do chuyển nhượng theo qui định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006, Luật Chứng khoán sửa đổi số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng khoán. Hiện tại mã chứng khoán đang giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty là S99.

Hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 7 ngày 22/01/2013 ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại; Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty); dịch vụ định giá bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty); dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ đấu giá bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; hoạt động xuất khẩu lao động; chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin; nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, thực phẩm (trừ loại Nhà nước cấm); sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng; đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện; kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê; kinh doanh vận tải hàng hoá; kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, đá, cát sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác; nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn./.

Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty thực hiện tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh với giá trị vốn góp đăng ký là 10.200.000.000 VNĐ, chiếm 51%.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán**a) Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải

có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2012, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Với các công trình mới triển khai có khối lượng dở dang chưa có doanh thu thì chi phí dở dang cuối kỳ được tập hợp theo thực tế phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến

thời điểm bán giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Chính sách ghi nhận doanh thu này được Công ty áp dụng từ năm tài chính 2010 và là một nguyên tắc được chấp thuận phổ biến tại Việt Nam và một số nước khác.

h) Thuế

Doanh nghiệp áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với sản phẩm là hoạt động thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước các loại là 10%. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn sử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

s) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	3.400.586.604	273.690.813
Tiền gửi ngân hàng	6.344.855.669	10.125.431.388
Cộng	9.745.442.273	10.399.122.201

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chứng khoán đã niêm yết	9.797.118.800	12.022.845.989
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.523.418.800)	(7.944.725.989)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	4.273.700.000	4.078.120.000

5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	44.744.880.048	28.536.860.503
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	18.575.757.948	12.441.286.427
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	928.676.990	-
Công ty CP Sông Đà 704	7.607.268.000	-
Công ty CP Sông Đà 5	7.566.087.079	299.658.700
Công ty CP Sông Đà 7	453.567.504	157.696.000
CN Sông Đà 6.04 – Công ty CP Sông Đà 6 tại Lai Châu	164.740.051	-
Ban QLDA đường Nam Quảng Nam	3.040.006.400	7.707.273.297
Công ty CP Sông Đà 2	952.590.927	1.200.668.559
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	778.104.000	2.610.605.564
BDH DA thủy điện Tuyên Quang	504.202.769	502.547.111
Đối tượng khác	4.173.878.380	3.617.124.845
Trả trước cho người bán	2.302.948.116	2.851.773.386
Cộng	47.047.828.164	31.388.633.889

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản phải thu khác	716.167.476	1.073.126.956
Cộng	716.167.476	1.073.126.956

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	5.121.749.166	8.197.169.239
Công cụ, dụng cụ	-	8.371.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.485.833.407	59.412.339.443
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49.607.582.573	67.617.879.682

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	2.709.731.873	1.707.207.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.245.710.203	1.742.992.672

9. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 22)

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Phần mềm, thương hiệu	Cộng
<u>Nguyên giá</u>		
Số dư đầu năm	367.425.000	367.425.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	367.425.000	367.425.000
<u>Giá trị HMLK</u>		
Số dư đầu năm	129.926.149	129.926.149
Tăng trong năm	51.641.664	51.641.664
Khấu hao trong năm	51.641.664	51.641.664
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	181.567.813	181.567.813
<u>Giá trị còn lại</u>		
Tại ngày đầu năm	237.498.851	237.498.851
Tại ngày cuối năm	185.857.187	185.857.187

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Văn phòng công ty	37.544.232.360	39.418.026.326
Mua sắm TSCĐ	14.800.000	
Xây dựng cơ bản theo từng công trình	37.529.432.360	39.418.026.326
Dự án đất Tân Vạn	2.985.243.556	2.985.243.556
Ban quản lý các dự án ở Hà Nội	7.834.795.577	6.759.810.156
Dự án trụ sở Công ty	24.693.629.136	23.905.653.206
Dự án Thủy điện Phình Hồ	-	4.038.039.590
Dự án Mỏ đá Nhà Lương - Sông Đà Hồng Lĩnh	1.986.299.091	1.699.814.818
Dự án khác	29.465.000	29.465.000
Xí nghiệp I	-	1.882.570.404
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.882.570.404
Công ty con	2.730.348.202	931.293.478
Cộng	40.274.580.562	42.231.890.208

12. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<u>Nguyên giá</u>				
Nhà và quyền sử dụng đất	14.556.209.182		-	14.556.209.182
<u>Giá trị HMLK</u>				
Nhà và quyền sử dụng đất	457.637.127	291.124.176		748.761.303
<u>Giá trị còn lại</u>				
Nhà và quyền sử dụng đất	14.098.572.055	(291.124.176)		13.807.447.879

13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000
Cộng	550.000.000	550.000.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	33.171.448.487	34.824.975.074
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (a)	1.600.000.000	3.620.392.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b)	18.365.619.737	21.160.721.391
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	7.720.230.000	7.649.666.125
Công ty CP Chứng khoán Click & Phone	-	994.194.758
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (d)	1.000.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng NN& PT NT Việt Nam	4.485.598.750	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.309.678.530	4.082.830.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam	1.443.750.000	1.925.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thăng Long	-	94.500.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	94.500.000	270.000.000
Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình	411.428.530	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	360.000.000	1.793.330.000
Cộng	35.481.127.017	38.907.805.074

a) Khoản vay tại Ngân hàng Liên doanh Lào Việt, mục đích vay bổ sung vốn lưu động (thanh toán lương và tiền hàng) với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1,17%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 5 xe ô tô Hyundai 25 tấn.

b) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 287/12/HM ngày 06/06/2012, tổng hạn mức vay 35 tỷ đồng (bao gồm cả số dư đã nhận nợ của hợp đồng tín dụng hạn mức số 300/10/HM ngày 16/08/2010). Mục đích vay vốn lưu động phục vụ thi công công trình thủy điện Lai Châu và các hạng mục phụ trợ. Thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay thả nổi 6 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm xe ô tô có giá trị định giá 397 triệu VNĐ;
- Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm xe ô tô có giá trị định giá 115 triệu VNĐ;
- Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm xe ô tô có giá trị định giá 1,09 tỷ VNĐ.

Và tài sản đảm bảo của bên thứ ba bao gồm:

- Quyền sở hữu căn hộ với giá trị định giá là 5,07 tỷ VNĐ;
- Quyền sử dụng đất với giá trị 25,69 tỷ VNĐ.

c) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mục đích bổ sung vốn lưu động (thanh toán lương và mua nguyên vật liệu) với thời hạn vay 9 tháng, lãi suất từ 1,38% - 1,42%/tháng. Khoản vay được đảm bảo 6 máy xúc đào thủy lực bánh xích Volvo EC360 BLC, 2 máy đào thủy lực bánh xích Cat Model 336D và quyền sở hữu căn hộ với giá trị định giá là 6,5 tỷ VNĐ

d) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam mục đích xây dựng trụ sở Công ty với thời hạn vay 8 tháng, lãi suất 1,5%/ tháng. Đảm bảo bởi tài sản của bên thứ ba là căn hộ chung cư tại Khu đô thị Nam Trung Yên.

e) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam mục đích bổ sung vốn lưu động thời hạn 8 tháng, lãi suất 1,25%- 1,29% / tháng. Khoản vay được đảm bảo 5 xe Đong feng, 1 máy đào bánh xích Komatsu PC 350-7, 1 trạm nghiền đá, 1 máy biến áp 250 KVA, một máy ủi đã qua sử dụng loại Komatsu và 6 xe ô tô Hyundai 15 tấn ben.

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	14.169.883.367	19.036.094.458
Công ty CP Đầu tư và XD Phước Vạn Lợi	3.200.250.000	-
Công ty CP Sông Đà 9	649.385.018	345.224.224
DNTN Cơ giới Việt Thanh	290.699.091	340.699.091
Liên đoàn địa chất Bắc Trung Bộ	238.378.600	268.378.600
Công ty Xăng dầu Thụy Dương	2.438.546.258	5.369.434.888
Ga ra ô tô Nguyễn Đăng Thuật	2.005.029.000	1.684.953.000

Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	1.733.917.957	3.377.508.662
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	1.000.000.000	-
CH Khúc Văn Sơn	443.363.000	159.807.000
Đối tượng khác	2.170.314.443	7.490.088.993
Người mua trả tiền trước	565.000.000	1.081.769.273
Cộng	14.734.883.367	20.117.863.731
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.947.240.227	2.774.880.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	237.246.442
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.425.167
Cộng	7.947.240.227	3.013.551.894
17. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	824.486.797	482.287.731
Bảo hiểm xã hội	1.458.424.488	860.433.184
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.625.080.115	1.472.519.088
Cộng	3.907.991.400	2.815.240.003
18. Vay và nợ dài hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (a)	64.625.000	476.053.530
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.443.750.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (b)	47.250.000	141.750.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (c)	499.000.000	949.000.000
Cộng	610.875.000	3.010.553.530
a) Khoản vay tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam mục đích vay mua xe Prado 7 chỗ với thời hạn vay 4 năm, lãi suất 1,67%/ tháng, đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay.		
b) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam mục đích vay mua xe TRANSINCO 34 với thời hạn vay 4 năm, lãi suất 1,25%/ tháng, đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay.		
c) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam mục đích vay mua 05 xe tải ben 12 tấn, mua máy xúc Komatsu, Đầu tư trạm nghiền đá, mua máy ủi đã qua sử dụng thời hạn vay 4 năm, lãi suất 1,25%/ tháng, đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay.		
19. Nguồn vốn chủ sở hữu		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02 trang 23)		
b) Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	31.934.750.000	25.547.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	93.034.540.000	74.441.800.000
Cộng	124.969.290.000	99.989.600.000
c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	124.969.290.000	99.989.960.000
Vốn góp đầu năm	99.989.600.000	99.989.960.000
Vốn góp tăng trong năm	24.979.690.000	-

Vốn góp giảm trong năm	124.969.290.000	99.989.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.979.690.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.998.440.000	-
Cổ phiếu thưởng	9.990.534.500	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.497.969	9.989.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	2.497.969	9.989.960
Cổ phiếu phổ thông	2.497.969	9.989.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.496.929	9.989.960
Cổ phiếu phổ thông	12.496.929	9.989.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phần.

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	5.169.176.926	15.159.711.426
Quỹ dự phòng tài chính	3.296.250.989	3.296.250.989

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Cho đến ngày 31/12/2012, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001324115 ngày 06/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh có vốn điều lệ 20 tỷ đồng với cơ cấu góp vốn như sau:

Đối tượng	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Viên Lộc	4.000.000.000	20,00
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	10.200.000.000	51,00
Cổ đông khác	5.800.000.000	29,00
Cộng	20.000.000.000	100,00

Theo đăng ký này, Công ty Cổ phần Sông Đà 909 là công ty mẹ và sẽ tham gia góp vốn với số tiền 10,2 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đã góp 6,83 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh và là cổ đông duy nhất góp vốn cho tới thời điểm này. Như vậy báo cáo hợp nhất không xác định lợi ích của cổ đông thiểu số.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.010.782.722	108.671.703.070
Trong đó:		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	122.010.782.722	108.671.703.070

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	861.622.604	2.377.371.230
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	861.622.604	2.377.371.230

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.149.160.118	106.294.331.840
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	121.149.160.118	106.294.331.840
24. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	92.061.158.817	79.377.264.777
Cộng	92.061.158.817	79.377.264.777
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi	244.942.264	1.552.038.656
Doanh thu chứng khoán	2.638.160.782	-
Cộng	2.883.103.046	1.552.038.656
26. Chi phí tài chính		
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí lãi vay	7.056.888.834	9.353.319.241
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.561.849.469
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.071.560.547	7.944.725.989
Chi phí tài chính khác	-	301.486.382
Cộng	8.128.449.381	19.161.381.081
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	497.282.470	239.480.980
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	497.282.470	239.480.980
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	497.282.470	239.480.980
28. Công cụ tài chính		
a) Ghi nhận ban đầu		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.		
<i>Công nợ tài chính</i>		
Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.		
Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu		
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.		
Các loại công cụ tài chính		

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
 Phải thu khách hàng và phải thu khác
 Đầu tư ngắn hạn
 Đầu tư dài hạn
 Tài sản tài chính khác

Cộng**Công nợ tài chính**

Các khoản vay
 Phải trả người bán và phải trả khác
 Chi phí phải trả

Cộng**Giá trị ghi sổ**

Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
9.745.442.273	10.399.122.201
45.461.047.524	29.609.987.459
4.273.700.000	4.078.120.000
550.000.000	550.000.000
-	-
60.030.189.797	44.637.229.660

Giá trị ghi sổ

Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
36.092.002.017	41.918.358.604
18.077.874.767	21.851.334.461
3.483.170.918	10.857.165.635
57.653.047.702	74.626.858.700

b) Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa áp dụng các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

c) Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

d) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

e) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn, cụ thể:

Tài sản tài chính**Số cuối năm**

Tiền và các khoản tương đương tiền
 Phải thu khách hàng và phải thu khác
 Đầu tư ngắn hạn
 Đầu tư dài hạn

Cộng

Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
9.745.442.273	-	9.745.442.273
45.461.047.524	-	45.461.047.524
4.273.700.000	-	4.273.700.000
	550.000.000	550.000.000
59.480.189.797	550.000.000	60.030.189.797

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền
 Phải thu khách hàng và phải thu khác

Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
10.399.122.201	-	10.399.122.201
29.609.987.459	-	29.609.987.459

Đầu tư ngắn hạn	4.078.120.000	-	4.078.120.000
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000
Cộng	44.087.229.660	550.000.000	44.637.229.660
Công nợ tài chính			
Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay	35.481.127.017	610.875.000	36.092.002.017
Phải trả khách hàng và phải trả khác	18.077.874.767	-	18.077.874.767
Chi phí phải trả	3.483.170.918	-	3.483.170.918
Cộng	57.042.172.702	610.875.000	57.653.047.702
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay	38.907.805.074	3.010.553.530	41.918.358.604
Phải trả người bán và phải trả khác	21.851.334.461	-	21.851.334.461
Chi phí phải trả	10.857.165.635	-	10.857.165.635
Cộng	71.616.305.170	3.010.553.530	74.626.858.700

f) Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ.... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

	Tiền và các khoản tương đương tiền	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ	14.038.625	-
Cộng	14.038.625	-

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Chu Danh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phan Mạnh Hiệp

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VNĐ	
				Cộng	
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	36.422.386.079	37.949.858.973	1.044.147.576	75.416.392.629	
Tăng trong năm	23.636.364	27.636.364	63.436.363	114.709.091	
Mua sắm mới	23.636.364	18.636.364	63.436.363	105.709.091	
Giảm trong năm	-	1.330.621.501	-	1.330.621.501	
T.lý, nhượng bán	-	1.330.621.501	-	1.330.621.501	
Số dư cuối năm	36.446.022.443	36.637.873.836	1.107.583.939	74.191.480.218	
<u>Giá trị hao mòn</u>					
Số dư đầu năm	24.710.151.316	26.299.720.002	902.400.888	51.912.272.206	
Tăng trong năm	2.940.012.471	3.227.964.866	85.845.889	6.253.823.132	
Khấu hao trong năm	2.940.012.471	3.218.964.866	85.845.889	6.244.823.132	
Giảm trong năm	-	1.330.621.501	-	1.330.621.501	
Thanh lý nhượng bán	-	1.330.621.501	-	1.330.621.501	
Số dư cuối năm	27.650.163.787	28.188.063.367	988.246.777	56.826.473.931	
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu năm	11.712.234.763	11.650.138.971	141.746.688	23.504.120.422	
Tại ngày cuối năm	8.795.858.656	8.449.810.469	119.337.162	17.365.006.287	

Tài sản mang đi cầm cố thế chấp bao gồm:

- Thế chấp 5 xe ô tô Hyundai 25 tấn cho khoản vay 1,6 tỷ VNĐ tại Ngân hàng Liên doanh Lào Việt theo hợp đồng thế chấp số 01-1106/HĐTCTS;
- Thế chấp 5 xe Dong feng theo hợp đồng thế chấp số 01/07/OTO, xe Ford Everest 7 chỗ và xe Hyundai Santafe 7 chỗ theo hợp đồng thế chấp 20/08/OTO, xe INNO 8 chỗ theo hợp đồng thế chấp 20/07/OTO tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho khoản vay 18.365.619.737 VNĐ;
- Thế chấp 5 xe Dong feng theo hợp đồng thế chấp 1400-LCL-200800249, 1 máy đào bánh xích Komatsu PC 350-07, 1 trạm nghiền đá 20m³/h, 1 máy biến áp 250KVA 1 máy ủi đã qua sử dụng và 6 xe ô tô Hyundai 15 tấn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cho khoản vay 4.961.652.280 VNĐ;
- Thế chấp 6 máy xúc đào thủy lực bánh xích Volvo EC360 BLC, 2 máy đào thủy lực bánh xích Cat Model 336D và xe ô tô Mitsubishi Pajero-GL 7 chỗ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho khoản vay 9.163.980.000 VNĐ;
- Thế chấp xe Transinco 34 chỗ tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam cho khoản vay 141.750.000 VNĐ;
- Thế chấp xe ô tô 7 chỗ Toyota Prado tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam cho khoản vay 859.000.000 VNĐ./.

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm trước	99.989.600.000	982.166.000	15.159.711.426	3.296.250.989	15.749.586.006	135.177.314.4
Tăng khác	99.989.600.000	982.166.000	15.159.711.426	3.296.250.989	15.749.586.006	135.177.314.4
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	99.989.600.000	982.166.000	15.159.711.426	3.296.250.989	15.749.586.006	135.177.314.4
Số dư đầu năm	99.989.600.000	982.166.000	15.159.711.426	3.296.250.989	15.749.586.006	135.177.314.4
Tăng vốn trong năm	24.979.690.000	-	-	-	-	24.979.690.0
Lãi trong năm	-	-	-	-	2.146.073.583	2.146.073.5
Trả cổ tức, cổ phiếu thưởng	-	-	(9.990.534.500)	-	(14.998.440.000)	(24.988.974.50
Giảm khác	-	-	-	-	(83.033.675)	(83.033.67
Số dư cuối năm	124.969.290.000	982.166.000	5.169.176.926	3.296.250.989	2.814.185.914	137.231.069.8